

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CDN)

CTCP Cảng Đà Nẵng

Ngày 29/12/2023	27,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.5%	1.1%	5.3%

DT thuần 2023
1,235
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 39.0 3.3%

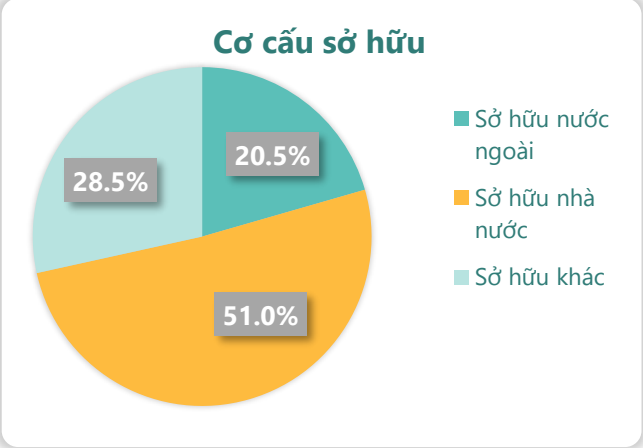
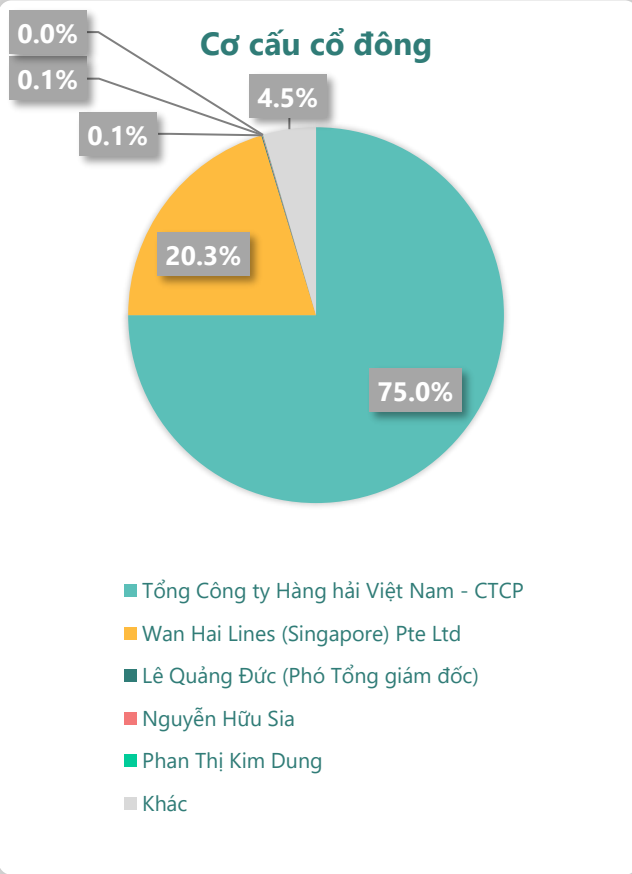
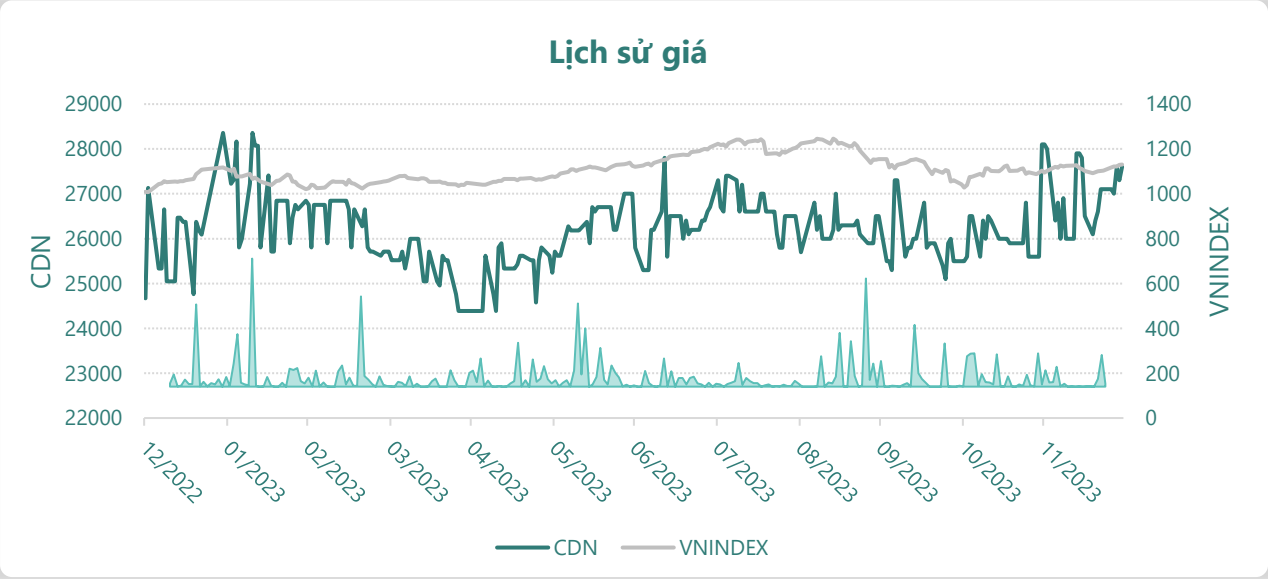
LN thuần 2023
343
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.00 1.6%

LN sau thuế 2023
275
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00 1.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
29.0%
YoY: +/-▼ 0.0%

ROE 2023
16.8%
YoY: +/-▼ 0.9%

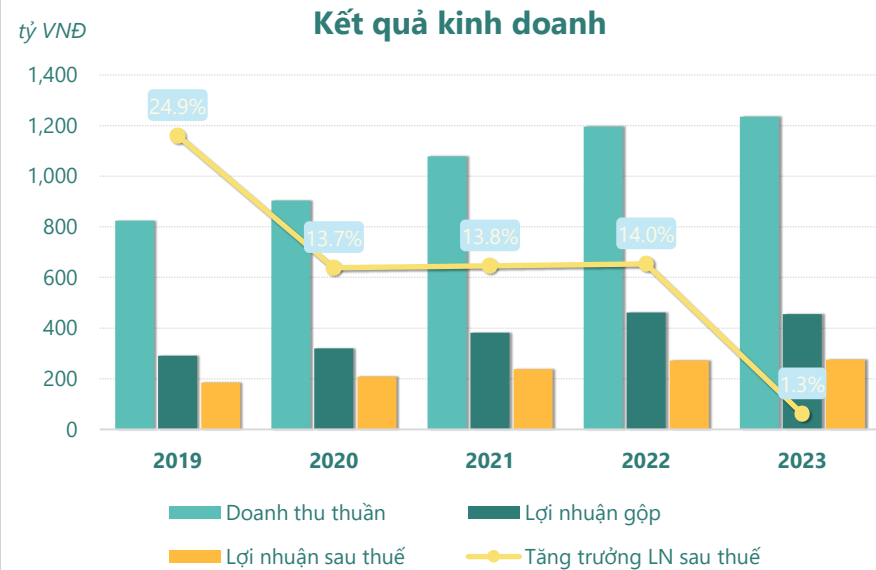
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	24,388 - 28,358
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,732
Số lượng CPLH (CP)	99,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,090
Sở hữu nước ngoài	20.5%
Beta	(0.01)
EPS	2,780
P/E	9.9



Năm **2023**, **CDN** ghi nhận doanh thu thuần **1,235** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **275.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.26%** và **tăng 1.31%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

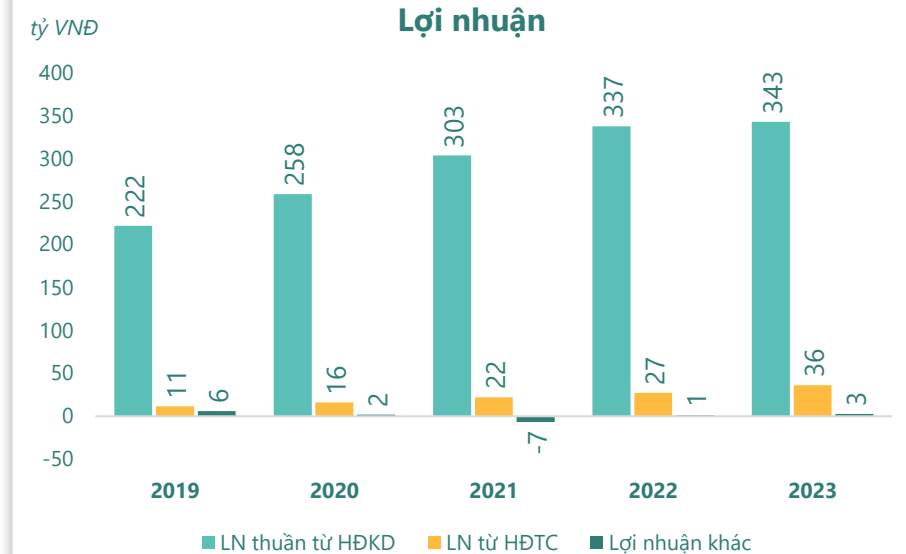
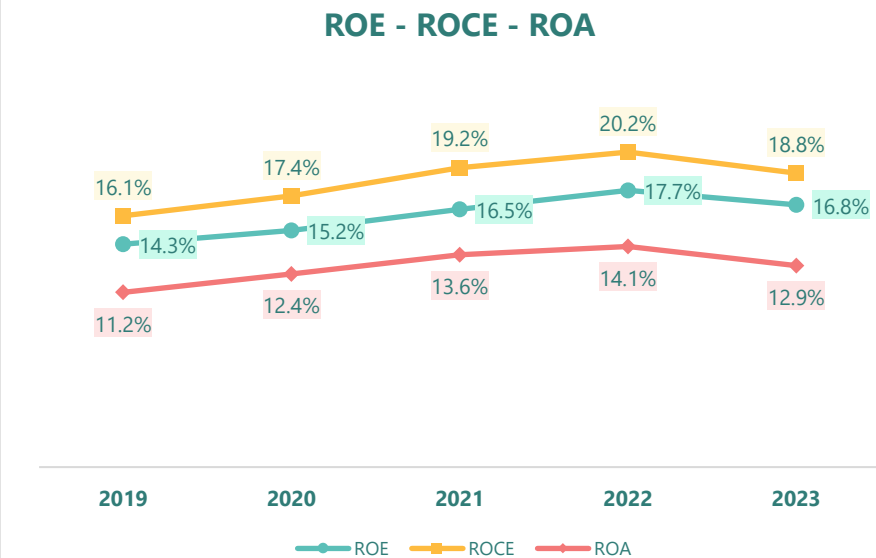
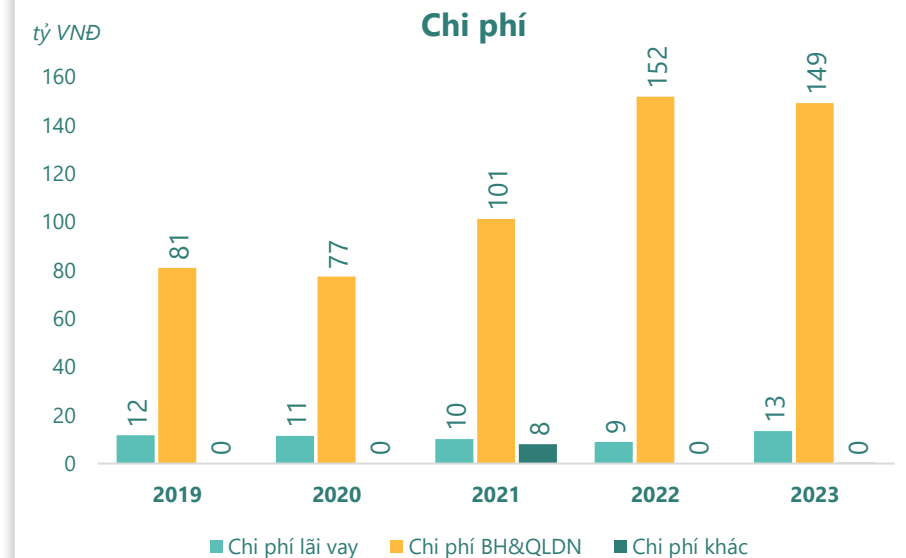
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, CDN có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **342.6** tỷ đồng, **tăng lên 5.32** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (292.6 tỷ đồng) là 49.94 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

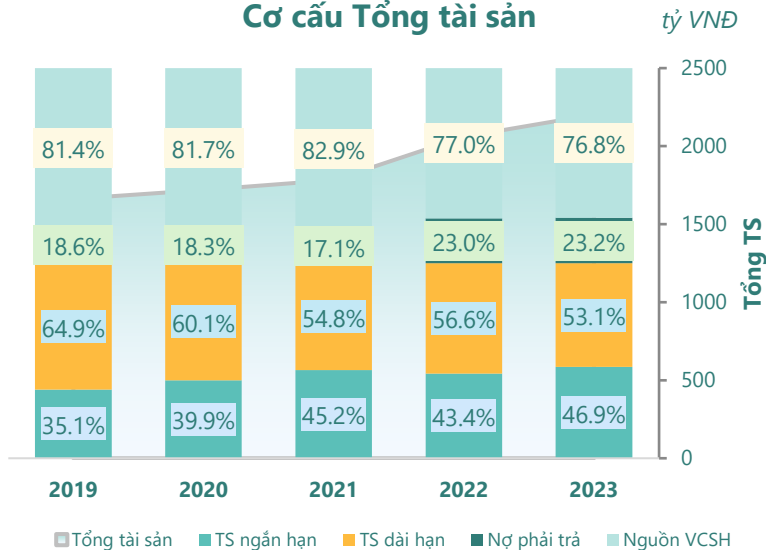
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **13.48** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **149.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.38** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của CDN năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **16.8%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

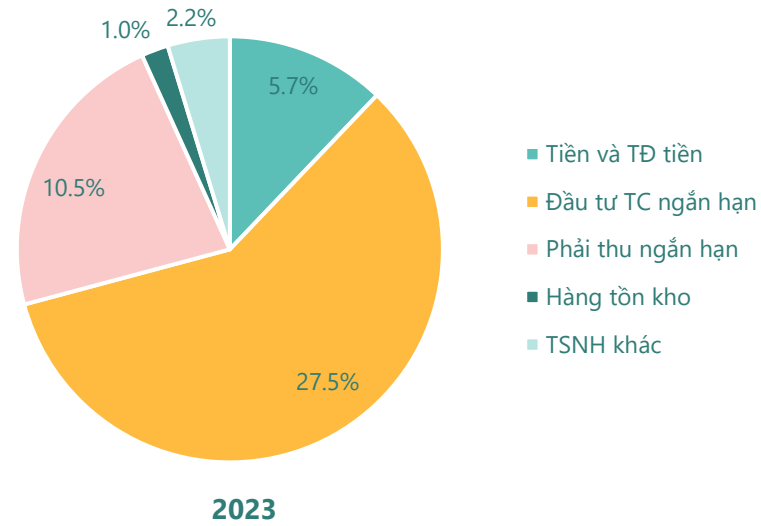


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

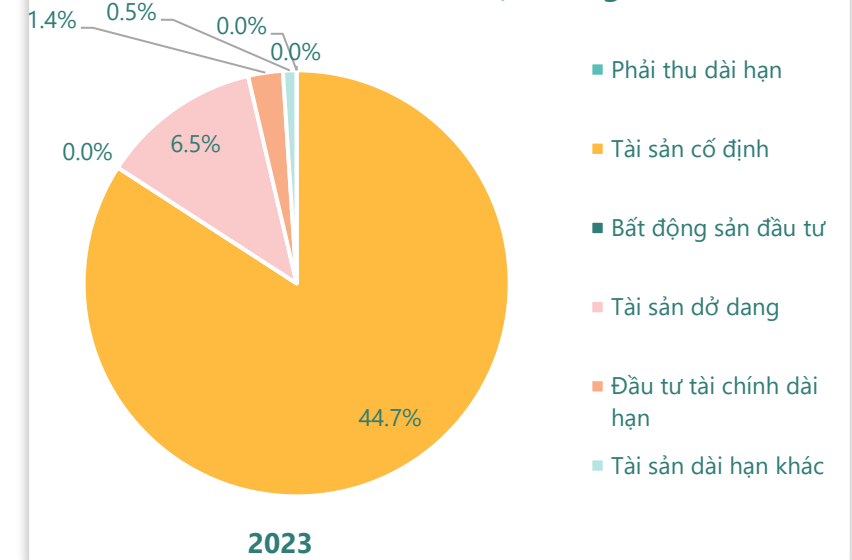
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CDN** năm 2023 tăng trưởng **6.94%** so với năm trước, đạt **2,202** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.9% và 53.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 76.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

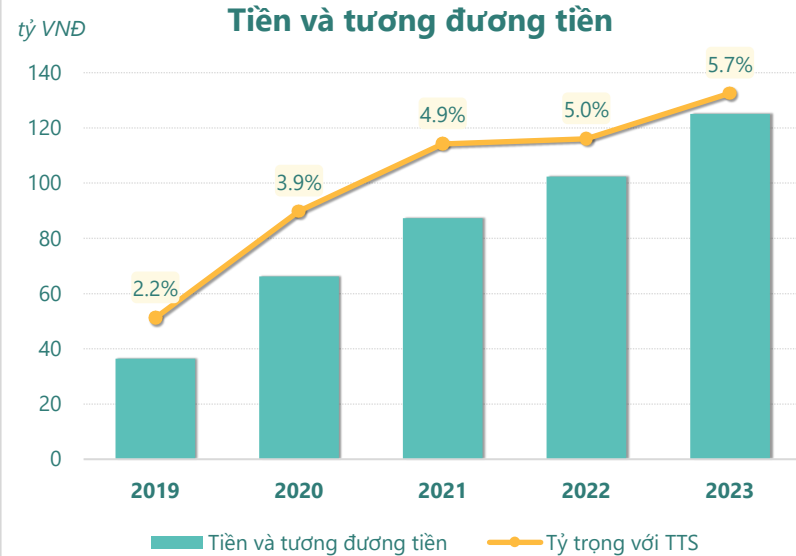
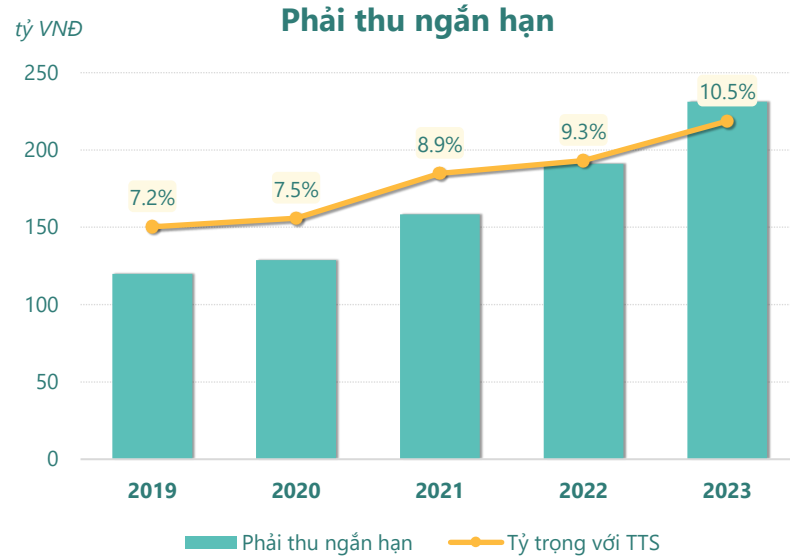
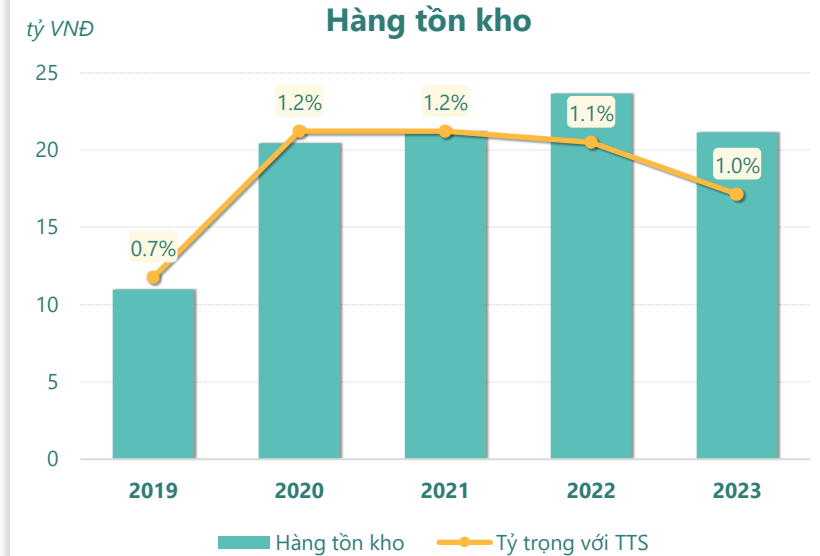
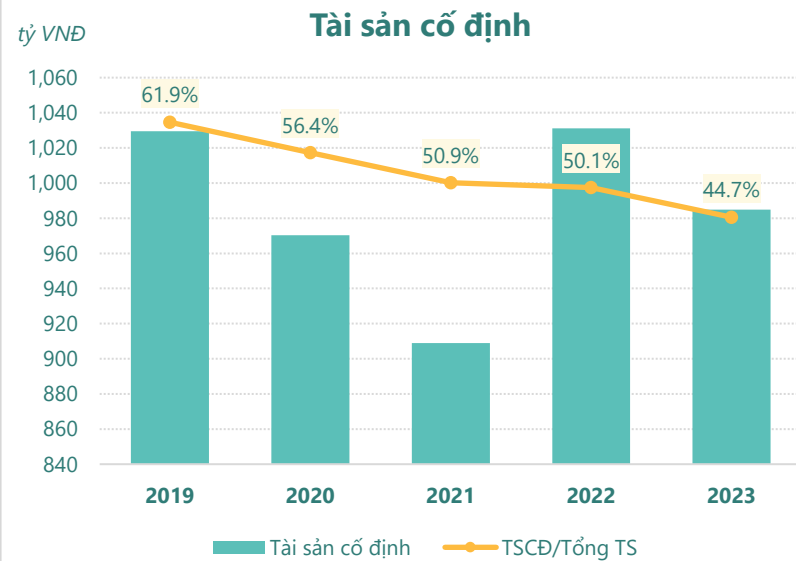
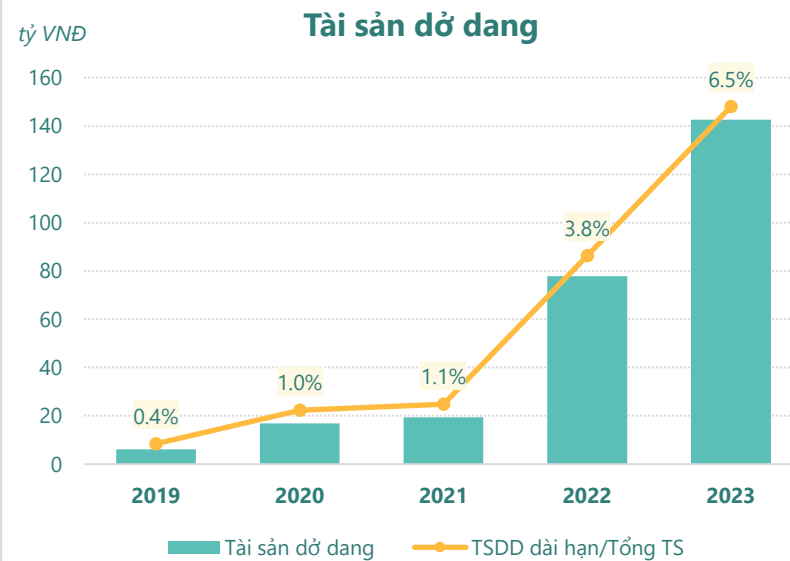
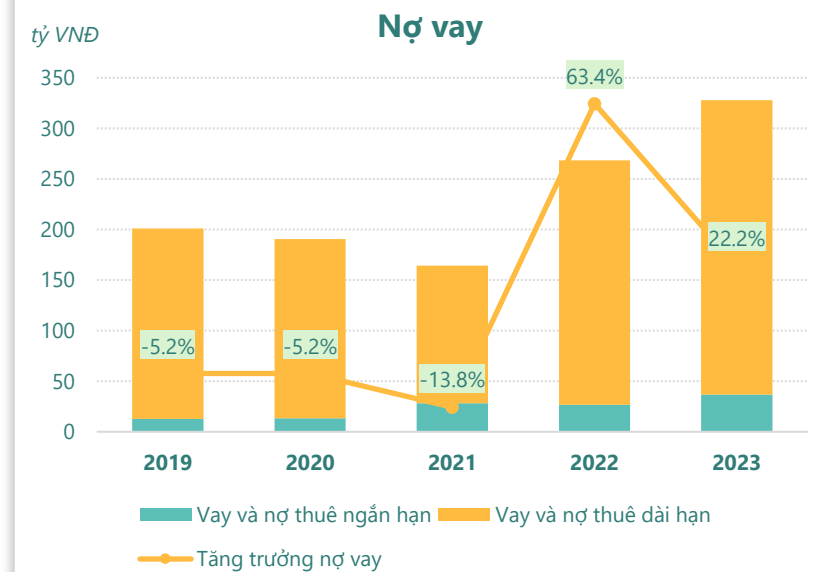
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của CDN đạt **1,032** tỷ đồng, tăng trưởng **15.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **46.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.36%** so với năm trước và đạt **1,170** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **53.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **44.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.47%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

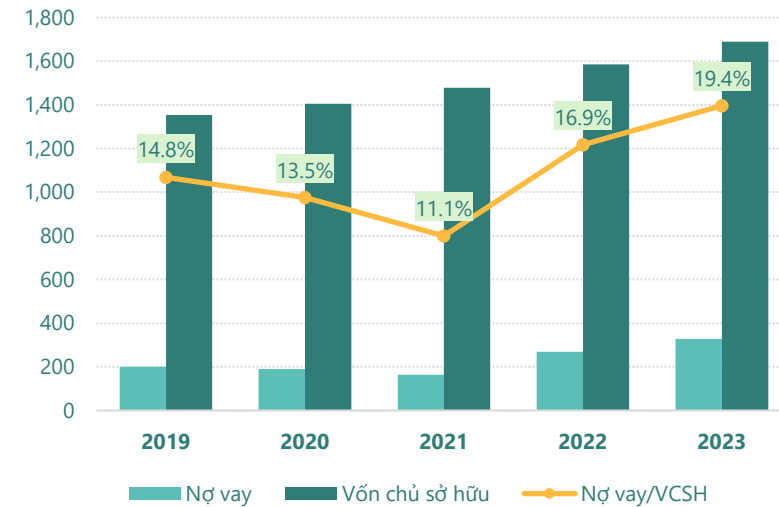
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



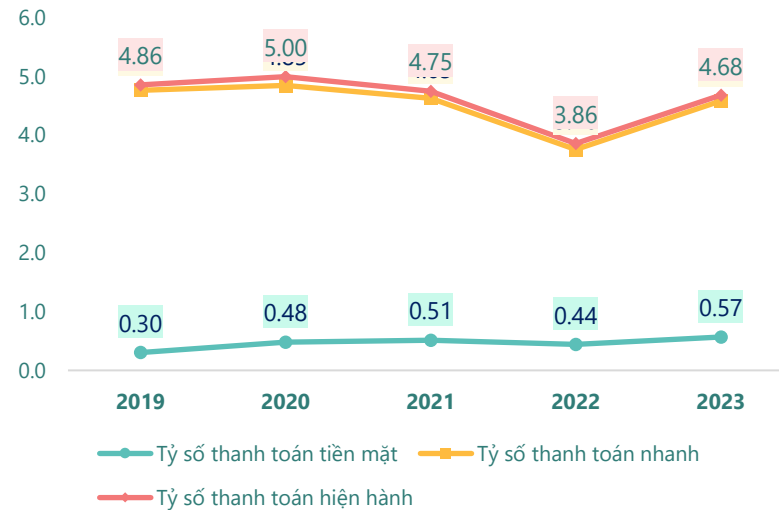
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

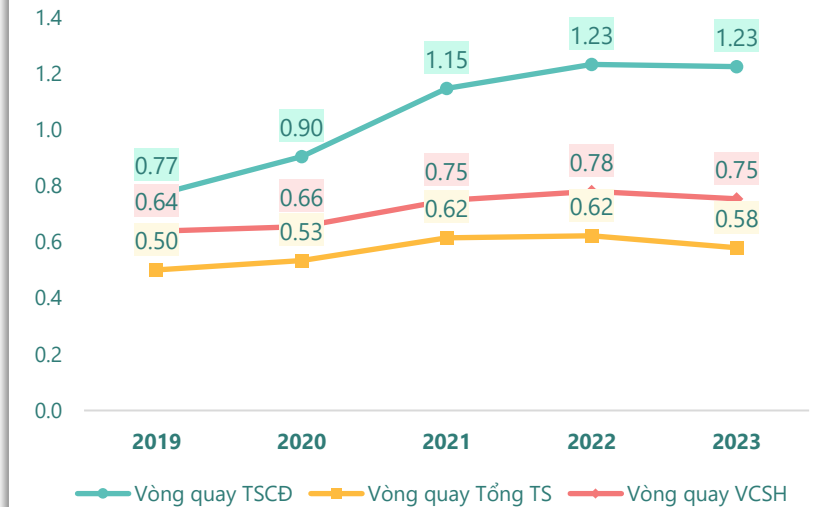
tỷ VNĐ



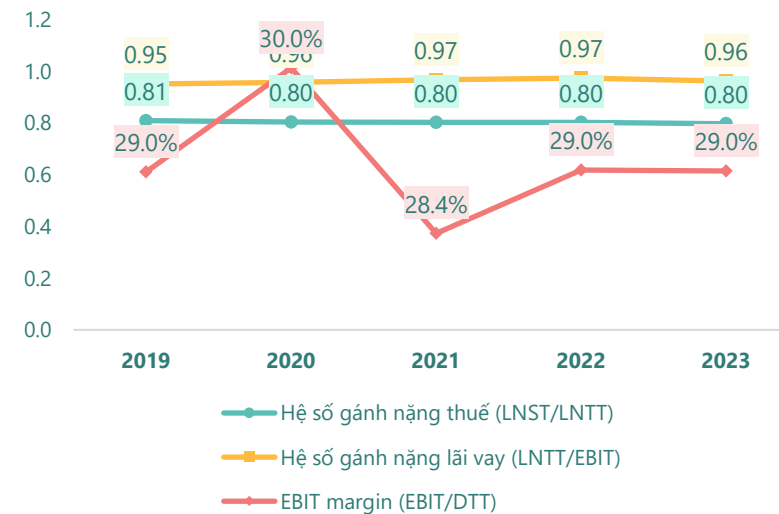
Chỉ số thanh khoản



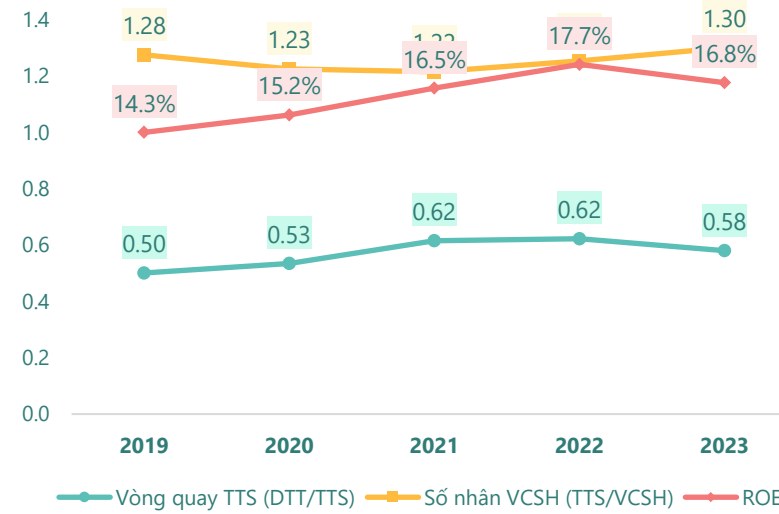
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

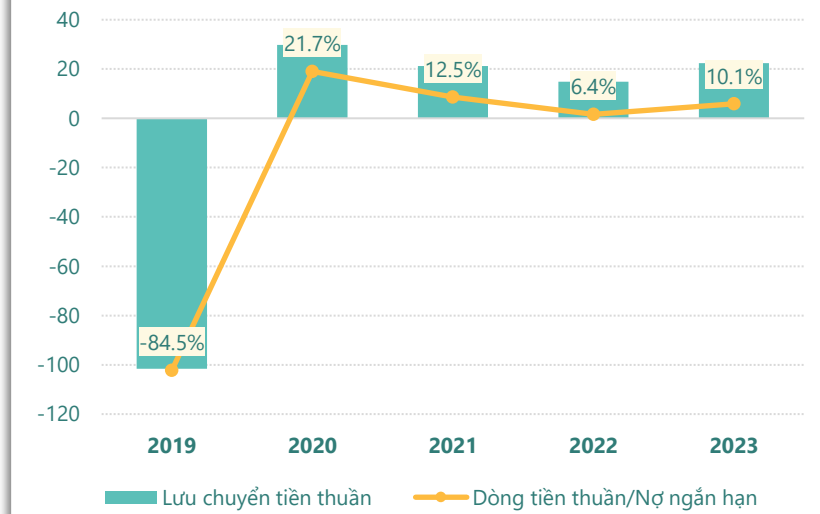


Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	904	1,079	1,196	1,235
Giá vốn hàng bán	585	696	734	780
Lợi nhuận gộp	320	382	462	456
Doanh thu HĐTC	31.9	32.0	40.4	51.4
Chi phí TC	15.9	9.93	13.3	15.3
Chi phí lãi vay	11.4	10.1	8.93	13.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.01	9.65	17.1	17.9
Chi phí QLDN	72.4	91.6	135	131
LN thuần từ HĐKD	258	303	337	343
Lợi nhuận khác	1.72	-6.61	1.33	2.65
LN trước thuế	260	297	339	345
Lợi nhuận sau thuế	209	238	272	275
LNST của CĐ cty mẹ	209	238	272	275

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	281	331	319	319
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-100	-136	-262	-208
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-152	-174	-42.1	-89.0
Tiền đầu kỳ	36.5	66.2	87.3	102
Lưu chuyển tiền thuần	29.8	21.2	14.8	22.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.10	0.28	0.38
Tiền cuối kỳ	66.2	87.3	102	125

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,720	1,784	2,059	2,202
Tài sản ngắn hạn	687	807	893	1,032
Tiền và tương đương tiền	66.2	87.3	102	125
Đầu tư tài chính ngắn hạn	442	523	543	606
Phải thu ngắn hạn	129	158	191	231
Hàng tồn kho	20.4	21.2	23.6	21.1
Tài sản ngắn hạn khác	29.6	16.8	32.8	48.7
Tài sản dài hạn	1,033	978	1,166	1,170
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	970	909	1,031	985
Bất động sản đầu tư	0.12	0	0	0
Tài sản dở dang	16.8	19.4	77.8	143
Đầu tư tài chính dài hạn	32.6	33.9	32.7	30.8
Tài sản dài hạn khác	13.4	15.4	24.4	12.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	314	306	473	512
Nợ ngắn hạn	137	170	231	221
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.5	28.1	26.6	36.8
Phải trả người bán ngắn hạn	40.5	39.8	79.0	49.7
Nợ dài hạn	177	136	242	291
Vay và nợ thuê dài hạn	177	136	242	291
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,406	1,478	1,586	1,691
Vốn chủ sở hữu	1,406	1,478	1,586	1,691
Vốn điều lệ	990	990	990	990
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0